

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2021/DS-PT

Ngày: 13 - 8 - 2021

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Mai Hương

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Bà Mai Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2020/TLPT- DS ngày 02/03/2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 102/2021/QĐXX-PT ngày 12/7/2021

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1970; Trú tại: Xóm 2, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

2. Bị đơn: Chị Phan Thị T2, sinh năm 1993; Trú tại: Xóm 6, xã H, huyện H1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị T2: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1971; Trú tại: Xóm 11, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định (Giấy ủy quyền ngày 14/4/2020)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị N, sinh năm 1971; Trú tại: Xóm 11, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

- Chị Phan Thị Thu P, sinh năm 1997; Trú tại: Xóm 9, xã H2, huyện H1, tỉnh Nam Định.

- Cháu Phan Thị Hồng T3, sinh năm 2005; Trú tại: Xóm 11, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

- Chị Phan Thị Thanh T4, sinh năm 2003; Trú tại: Xóm 11, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật của cháu T3, cháu T4: Bà Đặng Thị N, sinh năm 1971; Trú tại: Xóm 11, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định. (là mẹ đẻ của cháu T3, cháu T4).

- Cháu Phan Thị Hương D, sinh năm 2009; Trú tại: Xóm 2, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo pháp luật của cháu D: Bà Trần Thị C, sinh năm 1970; Trú tại: Xóm 2, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định (là mẹ đẻ của cháu D).

- Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1946; Trú tại: Xóm 7, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

4. Người làm chứng:

- Chị Phan Thị H3, sinh năm 1975; Trú tại: Xóm 7, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

- Anh Nguyễn Văn D1, sinh năm 1980; Trú tại: Xóm 1, xã T, huyện T1 tỉnh Nam Định. Có mặt

- Ông Nguyễn Văn H4, sinh năm 1968; Trú tại: Xóm 7, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

- Ông Phan Văn B, sinh năm 1966; Trú tại: Xóm 2, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

5. Người kháng cáo: Chị Phan Thị Thu P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt bà C, bà N, chị P, bà N1, chị H3, anh D1, ông H4, ông B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị C trình bày:

Ông Phan Văn T5 là con của ông Phan Văn H5 (ông H5 chết năm 1999) và bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1946. Ông T5 kết hôn với bà N sinh được 04 con chung gồm: Phan Thị T2, Phan Thị T6 P, Phan Thị Thanh T4, Phan Thị Hồng T3. Tháng 5/2007 ông T5 ly hôn với bà Đặng Thị N, Tòa án huyện Trực Ninh đã giải quyết cho ông bà ly hôn và phân chia tài sản chung. Tháng 11/2007 bà C kết hôn với ông T5 và có 01 con chung là Phan Thị Hương D. Ngoài ra ông T5 không có bố, mẹ nuôi hoặc có con riêng, con nuôi nào khác. Đến ngày 09 tháng 10 năm 2019 ông T5 chết. Ông T5 chết không để lại di chúc hay văn bản tặng cho tài sản của mình cho ai. Di sản của ông T5 để lại gồm: Hai ngôi nhà xây cấp 4, nhà bếp cùng toàn bộ công trình phụ trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T1,

tỉnh Nam Định, diện tích 370m² (gồm 200m² đất ở, 70m² đất vườn và 100m² đất ao) và 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định. Hiện tại bà đang quản lý sử dụng toàn bộ khối di sản của ông T5 để lại.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông Phan Văn T5 để lại theo quy định của pháp luật cho những người thừa kế. Cụ thể:

- Chia cho mẹ con bà (bà và cháu D) một nửa đất ở phía Tây thửa đất 262, trên đất có căn nhà, bếp và công trình phụ mà hiện nay mẹ con bà đang sử dụng để có nơi sinh sống.

- Chia cho mẹ con bà được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1, tại xóm 2 xã Trực Thái vì từ trước đến nay bà vẫn trồng cây để D1 trì cuộc sống chung của cả gia đình.

- Đề nghị Tòa án cho bà được hưởng thêm một kỷ phần di sản của ông T5 vì sau khi bà lấy ông T5, ông T5 thường xuyên ốm đau, bệnh tật bà đã rất vất vả làm ăn chăm lo cho gia đình và lo chạy chữa, thuốc men để chữa bệnh cho ông T5 từ năm 2012 cho đến khi ông T5 chết. Khi ông T5 chết bà phải đứng ra lo toan mọi việc ma chay cho ông T5. Trong quá trình chung sống với ông T5 bà đã có nhiều công sức để cải tạo lại đất vườn, ao như mua thêm đất để tôn cao phần đất vườn, ao vì khi đó đất vườn, đất ao rất trũng thấp và phải sửa sang 02 ngôi nhà ở và nhà bếp vì nhà đã xuống cấp bị dột nát. Trong thời gian ông T5 đi chữa bệnh não và bệnh ung thư trên Hà Nội từ năm 2012 đến năm 2019, chỉ có một mình bà chăm sóc, Thuốc men, chữa trị cho ông T5, do kinh tế khó khăn bà đã phải vay mượn rất nhiều tiền để chữa bệnh cho ông T5. Hiện nay bà còn đang nợ số tiền vay chữa bệnh cho ông T5 gồm: Nợ chị Phan Thị H3 (là em gái ông T5) 50 triệu đồng; nợ anh Nguyễn Văn D1 100 triệu đồng; nợ anh Nguyễn Văn H4 và vợ là Phan Thị N2 (là em gái, em rể ông T5) 100 triệu đồng; vay hộ cận nghèo 50 triệu; vay của quỹ tín dụng 70 triệu đồng, đã trả 15 triệu, còn nợ lại 55 triệu đồng (do vợ chồng cô N2 vay hộ); vay quỹ nước sạch 20 triệu đồng. Việc một mình bà chăm sóc cho chồng khi ốm đau, bệnh tật và vay mượn tiền để chữa bệnh cho chồng có mẹ ông T5 và các anh em bên nhà ông T5 đều biết và xác nhận về vấn đề này.

- Khoảng tháng 4/2019, chị P con ông T5 đã về tiến hành sửa chữa, lắp đặt các đồ dùng tại ngôi nhà phía Đông thửa đất 262 và xây mới nhà vệ sinh để làm quán gội đầu. Đối với các tài sản của chị P đã đầu tư sửa chữa vào ngôi nhà bà đề nghị Tòa án giải quyết việc này theo quy định của pháp luật.

* Tại biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền cho chị Phan Thị T2, Phan Thị T6 P và bà Đặng Thị N có ý kiến như sau:

- Đồng ý với ý kiến của bà C về thời gian ông T5 chết, về diện và hàng thừa của ông T5 theo pháp luật. Khi chết, ông T5 không có di chúc để lại hay văn bản tặng cho đối với phần di sản của ông cho người khác. Di sản của ông T5 để lại gồm: 02 ngôi nhà xây cấp 4, bếp, công trình phụ được xây dựng trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, diện tích 370m² (gồm 200m² đất ở, 70m² đất vườn và 100m²

đất ao), xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định và 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định.

Quan điểm chị Phan Thị T2, Phan Thị T6 P và bà Đặng Thị N về việc phân chia di sản của ông T5 như sau:

- Đề nghị chia cho chị Phan Thị T2, Phan Thị T6 P, Phan Thị Thanh T4, Phan Thị Hồng T3 mỗi người một phần đất của ông T5 tại thửa đất 262 và để cho 04 người cùng đứng tên quản lý, sử dụng chung.

- Đề nghị chia theo pháp luật đối với 678m² đất nông nghiệp cấp cho ông T5 tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã Trục Thái.

- Đề nghị Tòa án giám định chữ ký của ông T5 tại Giấy ủy quyền đề ngày 15/02/2012 do bà C giao nộp cho Tòa án.

* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Đặng Thị N có ý kiến bổ sung như sau:

- Đề nghị Tòa án lấy di sản của ông T5 để thanh toán cho bà số tiền cấp dưỡng nuôi con là Phan Thị Hồng T3 141 tháng với mức nuôi dưỡng theo quyết định của Tòa án khi ly hôn là 300.000 đồng/tháng và số tiền bà đã bỏ ra nuôi cháu Phan Thị Thanh T4 là 153 tháng với mức nuôi dưỡng là 1.000.000 đồng/tháng, vì sau khi ly hôn từ năm 2007 ông T5 không nuôi con Phan Thị Thanh T4.

- Đề nghị giám định chữ ký của ông T5 tại « Giấy ủy quyền » ngày 15/02/2012 do bà C giao nộp và chữ ký của ông T5 tại « Đơn xin xác nhận » ngày 18/10/2010 do bà giao nộp.

- Bà tự nguyện nhận trả phần chênh lệch tài sản và nộp toàn bộ án phí thay cho các con.

* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị T6 P có ý kiến bổ sung như sau:

- Tháng 4/2019, chị sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị tại ngôi nhà ở phía Đông thửa đất số 262 để làm quán gội đầu, tổng chi phí hết 80.020.000 đồng, gồm: tiền công xây trát là 08 triệu đồng; tiền vật liệu là 9.195.000 đồng ; tiền làm nhà vệ sinh, ống nước, gạch nền là 19.425.000 đồng ; tiền lắp cánh cửa trước sau và tiền mái tôn nhà, hiên là 29.480.000 đồng; cửa kính trần nhựa trắng là 13.920.000 đồng. Chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị số tiền chị đã bỏ ra đầu tư sửa chữa vào ngôi nhà phía Đông.

- Chị đề nghị Tòa xem xét giao toàn bộ phần đất của ông T5 tại thửa đất 262 cho 04 chị em chị sử dụng và 04 chị em chị sẽ thanh toán bằng tiền cho những người thừa kế khác. Nếu không được chị đề nghị chia căn nhà và công trình phụ trên phần đất phía Đông cho 04 chị em chị được thừa kế để sử dụng chung, mọi việc sau này chị em chị sẽ tự giải quyết với nhau.

- Đối với diện tích 678m² đất nông nghiệp chị đề nghị giao cho bà N được sử dụng 678m² vì trong diện tích đất đó bà N có 03 miếng bằng 108m², còn lại 1,5 sào là tài sản chung của ông T5 và 04 chị em chị.

- Chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho chị số tiền chi phí, chăm sóc Thuốc men đối với ông T5 trong quá trình chữa bệnh tổng cộng là 7.800.000đ.

* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan, bà Hoàng Thị N1 có ý kiến như sau:

Bà đồng ý với ý kiến của bà C về khối di sản của ông T5 để lại cũng như các nội dung về vợ, con của ông T5. Quan điểm của bà về việc chia di sản của ông T5 như sau: Bà đề nghị Tòa án chia cho bà 1/2 diện tích đất của ông T5 tại thửa đất 262, phần còn lại chia cho mẹ con bà C, vì trước đây bà bỏ tiền mua thửa đất này cho ông T5 và hiện nay bà không có chỗ ở. Bà không đồng ý với yêu cầu của chị P trong việc sửa chữa ngôi nhà phía Đông và xây mới nhà vệ sinh.

* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là cháu Phan Thị Thanh T4 và cháu Phan Thị Hồng T3 đều có ý kiến: Xin được nhận kỷ phần thừa kế của ông T5 để lại là quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền và nghĩa vụ liên quan là cháu Phan Thị Hương D có ý kiến: Đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế của ông T5 và giao cho mẹ đẻ là bà Trần Thị C quản lý sử dụng.

* Lời khai của người làm chứng:

- Ông Phan Văn B (chú ruột của ông Phan Văn T5) có lời khai xác định: Bà C là người chăm sóc, Thuốc men cho ông T5 trong thời gian ông T5 ốm và lo ma chay khi ông T5 chết.

- Chị Phan Thị H3, anh Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn H4 có lời khai xác định trong thời gian ông T5 ốm có cho bà C vay tiền, cụ thể: Chị H3 cho vay 50 triệu đồng, anh D1 cho vay 100 triệu đồng, ông H4 cho vay 100 triệu đồng.

* Ủy ban nhân dân xã Trục Thái cung cấp:

- Ông Phan Văn T5 (sinh năm 1969, chết năm 2019) là con của ông Phan Văn H5 (đã chết từ lâu, chính quyền địa phương không lưu giữ giấy chứng tử) và bà Hoàng Thị N1. Năm 1992 ông T5 kết hôn với bà Đặng Thị N và có với nhau 04 con chung gồm Phan Thị T2, Phan Thị T6 P, Phan Thị Thanh T4, Phan Thị Hồng T3. Năm 2007 ông T5 đã được Tòa án giải quyết ly hôn bà N. Tháng 12/2007, ông T5 kết hôn với bà Trần Thị C và có 01 con chung là Phan Thị Hương D. Ngoài ra ông T5 không còn bố mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi nào khác. Ông T5 ốm từ năm 2012 đến năm 2019, trong thời gian ông T5 ốm chủ yếu do bà C chăm sóc và đưa đi chữa trị, khi ông T5 chết thì bà C lo liệu ma chay cho ông T5. Hộ ông T5 T6ộc hộ cận nghèo, trong thời gian ông T5 ốm thì bà C phải đi vay mượn tiền của anh em và của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Về nguồn gốc thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, tại xã T, huyện T1 trước đây là đất đấu giá để bán cho người dân làm nhà vào năm 1990. Việc ai mua, ai là người nộp tiền mua thửa đất 262 sau khi trúng đấu giá thì Ch quyền địa P không rõ vì không lưu giữ tài liệu có liên quan. Theo Quyết định số 233 ngày 15/5/1998 của Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh đã cấp cho ông Phan Văn T5 200m² đất ở tại thửa đất 262. Năm 2004 Ủy ban nhân dân huyện Trục Ninh cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Văn T5 tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8 tại xã Trục Thái với tổng diện tích là 515m^2 gồm 200m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn và 245m^2 đất ao do gia đình ông T5 nhận chuyển nhượng từ gia đình ông H5.

- Theo Quyết định tại bản án số 13/2007/HNGĐ-ST ngày 08/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định, ông Phan Văn T5 được chia sử dụng 200m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn và $87,38\text{m}^2$ đất ao. Theo kết quả đo đạc thực tế hiện nay, diện tích đất của ông T5 tại thửa 262 là 370m^2 gồm 200m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn và 100m^2 đất ao. Việc diện tích đất ao tăng thêm $12,62\text{m}^2$ là do có sự sai số trong đo đạc và được chấp nhận.

- Theo quy định của nhà nước từ sau năm 1995 không chia, cấp đất nông nghiệp cho các cá nhân. Sau khi ly hôn với ông T5, bà N và chị Phan Thị T2 đã tách riêng phần đất nông nghiệp của mình về xóm 11, xã Trục Thái. Từ năm 2012 diện tích đất nông nghiệp cấp cho ông T5, bà N và bà Hoàng Thị N1 thể hiện như sau :

+ Ông T5 được cấp 678m^2 đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã Trục Thái.

+ Bà N được cấp 997m^2 đất nông nghiệp tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 22, thửa phụ 2 tại xóm 11 xã Trục Thái.

+ Bà N1 được cấp 03 thửa đất nông nghiệp tại xóm 7 xã Trục Thái, gồm: Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 18, thửa phụ 2 diện tích 467m^2 ; Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 17, thửa phụ 3 diện tích 537m^2 ; Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 36, thửa phụ 16 diện tích 82m^2 .

- Hiện nay bà Hoàng Thị N1 có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại xóm 7, xã Trục Thái. Bà N1 đã xây nhà mái bằng để ở trên diện tích đất của con trai thứ hai, khi bà N1 làm nhà Chính quyền địa phương đã hỗ trợ kinh phí cho bà N1 để xây nhà.

* Kết quả thẩm định, định giá tài sản: Ngày 13/8/2020 Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh thành lập Hội đồng định giá, tiến hành xem xét thẩm định thực tế và định giá đối với di sản của ông T5 để lại và phần chi phí của chị P đã đầu tư để sửa chữa ngôi nhà phía Đông và xây mới nhà vệ sinh tại thửa đất 262.

- Kết quả xem xét thẩm định hiện trạng như sau:

+ Thửa đất 262 có diện tích là 370m^2 đất gồm 200m^2 đất ở, 70m^2 đất vườn và 100m^2 đất ao, có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp đường 56 dài 10,4 mét; Phía Nam giáp phần đất bà N, dài 18,3 mét; Phía Đông giáp nhà ông T6, gồm 03 đoạn dài 29,1 mét, 8,6 mét và 4,9 mét; Phía Tây giáp thửa đất ông T7 (ông L), dài 32,2 mét.

+ Đất nông nghiệp tại thửa số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã Trục Thái có diện tích là 678m^2 , có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp ruộng, dài 58 mét; Phía Nam giáp phần ruộng bà Sim, dài 58 mét; Phía Đông giáp đội 1, dài 10,55 mét; Phía Tây giáp đường trục, dài 13,4 mét.

+ Các công trình xây dựng trên diện tích đất tại thửa 262 gồm:

Nhà số 1 (Phía đông): Có kích thước 4,4 mét x 9,2 mét, cao 3,2 mét. Tường xây gạch đỏ dày 22cm, mái lợp tôn xộp, nền lát gạch hoa, cửa đi trước sắt xếp, cửa trong khung nhôm kính dày, kính dày 05 ly, hệ thống điện đi ngầm tường, nhà xây năm 2001, sửa lại năm 2019.

Lán tôn trước nhà số 1: Kích thước 4,4 mét x 2,4 mét, cột kẽm.

Nhà số 2 (Phía tây): Gồm 2 đơn nguyên (nhà 1 và nhà 2): Nhà 1 kích thước 4,1 mét x 02 mét, cao 2,5 mét, gồm 03 bức tường xây, cửa phản gỗ, mái lợp prôximăng, tường xây gạch bi, nền bê tông; Nhà 2 kích thước 4,1 mét x 6,8 mét, cao 2,1 mét, lợp ngói đỏ, tường xây gạch bi, xây năm 1992, cửa gỗ tạp, nền bê tông.

Bếp: Kích thước 3,8 mét x 2,8 mét, cao 1,5 mét, mái lợp prôximăng, tường 11cm, xây năm 1992, cửa gỗ tạp, nền bê tông xi.

Nhà vệ sinh: Kích thước 2,7 mét x 1,8 mét, cao 2,3 mét, mái bằng bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 11cm, nền lát gạch men, không cánh cửa, chỉ có đường nước, không có đường điện, xây năm 2019.

Lán (Phía sau nhà số 1): Lợp prôximăng, kích thước 4,2 mét x 10,6 mét, cột bê tông.

Cổng sắt (đi từ đường vào phía sau): Khung sắt, kích thước 1,65 mét x 1,8 mét.

+ Hội đồng định giá như sau: Đất ở là 10.000.000 đồng/1m²; Đất vườn và đất ao là 6.500.000 đồng/1m²; Đất nông nghiệp là 55.000 đồng/1m²

NHÀ số 1 trị giá 60.186.000 đồng; Lán trước nhà số 1 trị giá 2.365.000 đồng; Cửa kính đầy trị giá 6.810.000 đồng;

NHÀ số 2 trị giá 4.726.000 đồng; Bếp trị giá 1.401.000 đồng; Nhà vệ sinh trị giá 5.427.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 3.223.205.000 đồng (*ba tỷ, hai trăm hai mươi ba triệu, hai trăm linh năm nghìn đồng*). Bao gồm cả phần tài sản chi P đã đầu tư vào ngôi nhà phía đông.

Các đương sự không đề nghị định giá về giá trị lán lợp prôximăng và cổng sắt, sau này ai được chia phần đất có những tài sản này thì được quyền sử dụng.

+ Giá trị thực tế hiện nay đối với các chi phí chi P sửa chữa nhà phía Đông, lắp đặt các thiết bị và xây nhà vệ sinh vào năm 2019 được Hội đồng định giá như sau: Cửa xếp 4.160.000 đồng; Cửa kính đầy 6.810.000 đồng; Mái tôn xộp 11.399.000 đồng; Trần nhựa 4.162.000 đồng; Lán trước nhà 2.365.000 đồng; Tôn cát nền nhà 624.000 đồng; Bê tông nền nhà 2.136.000 đồng; Lát nền nhà bằng gạch hoa 4.579.000 đồng; Ốp chân tường 372.000 đồng; Trát tường 3.132.000 đồng; Tấm nhựa dán tường 1.056.000 đồng; Nhà vệ sinh 5.427.000 đồng. Tổng cộng là 46.222.000 đồng.

* Tại Kết luận giám định số: 1008/KLGD-PC09 ngày 07/10/2020 của Phòng kỹ T6ật hình sự Công an tỉnh Nam Định, kết luận:

Chữ ký, chữ viết Phan Văn T5 dưới mục “Người làm đơn” trên tài liệu cần giám định so với chữ “Phan Văn T5” dưới mục “Các đương sự tham giám phiên hòa giải” trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra.

Chữ “Phan Văn T5” dưới mục “Người viết ủy quyền” trên tài liệu cần giám định so với chữ “Phan Văn T5” dưới mục “Các đương sự tham giám phiên hòa giải” trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Phan Văn T5 dưới mục “Người viết ủy quyền” trên tài liệu cần giám định so với chữ “Phan Văn T5” dưới mục “Các đương sự tham giám phiên hòa giải” trên tài liệu mẫu so sánh.

* Tại phiên tòa sơ thẩm bà Đặng Thị N rút yêu cầu về việc lấy di sản của ông T5 để thanh toán tiền cấp dưỡng nuôi con chung đối với hai con Phan Thị Hồng T3 và Phan Thị Thanh T4.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh quyết định.

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự; Các Điều 5, 26, 35, 91, 147, 157, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia sản thừa kế của bà Trần Thị C đối với di sản của ông Phan Văn T5 để lại gồm: 02 ngôi nhà cấp 4, nhà bếp, lán trước nhà phía Đông và công trình phụ được xây dựng trên thửa đất 262, tờ bản đồ số 8, tại xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định có diện tích 370m² đất (gồm 200m² đất ở, 70m² đất vườn và 100m² đất ao) và 678m² diện tích đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định,

2. Về phân chia di sản thừa kế của ông Phan Văn T5:

Chia bà Trần Thị C được chia sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

2.1. Bà Trần Thị C được quyền, sở hữu, sử dụng 174m² đất (gồm 104m² đất ở, 37m² đất vườn và 33m² đất ao) tại phía Tây thửa đất 262, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định và các tài sản xây dựng trên đất gồm nhà ở, bếp, công trình phụ.

Phần diện tích đất của bà C được quyền sử dụng có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp QL 37B, dài 5,3 mét;
- Phía Nam giáp phần đất bà N, dài 5,4 mét;
- Phía Đông giáp phần đất chia cho 04 chị em chị P, dài 32,8 mét;
- Phía Tây giáp đất ông T7 (L) dài 32,2 mét.

(có sơ đồ kèm theo)

2.2. Bà Trần Thị C được quyền sử dụng 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã Trục Thái. Thửa đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc: Giáp nương, dài 58 mét;
- Phía Nam: Giáp phần ruộng bà Sim, dài 58 mét;
- Phía Đông: Giáp đội 1, dài 10,55 mét;
- Phía Tây: Giáp đường trục, dài 13,4 mét.

(có sơ đồ kèm theo).

3. Chia cho chị Phan Thị T2, Phan Thị T6 P, Phan Thị Thanh T4, Phan Thị Hồng T3 được sở hữu, sử dụng chung các tài sản: Ngôi nhà phía đông thửa đất 262 và các công trình phụ được xây dựng trên diện tích đất 196m² (gồm 96m² đất ở, 33m² đất vườn và 67m² đất ao), trên thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định. Phần đất các chị được chia có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp QL 37B, dài 5,1 mét;
- Phía Nam giáp phần đất bà N, dài 12,9 mét;
- Phía Đông giáp đất ông T6, gồm 03 đoạn dài 29,1 mét, 8,6 mét và 4,9 mét; -
- Phía Tây giáp đất chia cho bà C, dài 32,8 mét.

(có sơ đồ kèm theo).

4. Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị T6 P về chi phí chị sửa chữa nhà ở và xây công trình phụ tại phía Đông thửa đất 262 là 46.222.000 đồng. Giao chị P được sử dụng các tài sản đã xây dựng và sửa chữa tại ngôi nhà phía đông thửa đất 262.

5. Bà Trần Thị C phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị N1 là 347.048.375 đồng (*ba trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, ba trăm bảy mươi lăm đồng*).

6. Bà Đặng Thị N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị N1 (*trả thay cho các con T2, P, T4, T3*) là 50.074.500 đồng (*năm mươi triệu, không trăm bảy mươi bốn nghìn, năm trăm đồng*).

7. Về án phí:

7.1 Bà Trần Thị C phải nộp 47.741.000 đồng tiền án phí. Đối trừ với khoản tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng bà C đã nộp tại biên lai T6 tiền tạm ứng án phí số: 0001368 ngày 09/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Bà Trần Thị C còn phải nộp 29.741.000 đồng (*hai mươi C triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng*) tiền án phí.

7.2 Bà Đặng Thị N phải nộp 59.654.000 đồng tiền án phí (*nộp án phí thay cho các con T2, P, T4, T3*). Đối trừ với khoản tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng bà N đã nộp tại biên lai T6 tiền tạm ứng án phí số: 0002202 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Bà Đặng Thị N còn phải nộp 55.154.000 đồng (*năm mươi lăm triệu, một trăm năm mươi tư nghìn đồng*) tiền án phí.

7.3. Chị Phan Thị T6 P phải nộp 390.000 đồng tiền án phí. Đối trừ với khoản tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng chị P đã nộp tại biên lai T6 tiền tạm ứng án phí

số: 0002203 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Chị Phan Thị Thu P được hoàn lại số tiền 1.610.000 đồng (một triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

* Ngày 11/01/2021 chị Phan Thị Thu P kháng cáo bản án sơ thẩm. Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết công nhận “Đơn xin xác nhận” là di chúc do bố chị để lại và chia thừa kế theo di chúc; giao đất ruộng cho chị em chị sử dụng và chị sẽ thanh toán cho các đồng thừa kế khác; không đồng ý chia cho bà C 01 suất thừa kế; bà C làm giả mạo giấy ủy quyền của bố chị nhằm chiếm đoạt tài sản nên đề nghị tước quyền hưởng di sản của bà C. Chị P rút yêu cầu kháng cáo về việc định giá lại tài sản.

* Tại quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01 ngày 11/01/2021 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trục Ninh kháng nghị về phần chia di sản thừa kế của ông T5. Đề nghị Tòa án xét xử phúc thẩm theo hướng chấp nhận “Đơn xin xác nhận” của ông T5 viết là di chúc của ông T5 để lại, và chia thừa kế theo di chúc.

* Tại phiên tòa: Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

- Bà Trần Thị C vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Chị Phan Thị Thu P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà Đặng Thị N đồng ý với yêu cầu kháng cáo của chị P, bà tự nguyện nhận trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản và nộp toàn bộ án phí thay cho các con bà là Phan Thị T2, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh T4, Phan Thị Hồng T3.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Phan Thị Thu P. Do kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Trục Ninh trùng với kháng cáo của đương sự nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định rút toàn bộ kháng nghị. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh.

- Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Phan Thị Thu P và kháng nghị của Viện kiểm sát làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định rút toàn bộ kháng nghị nH5 do nội dung kháng nghị trùng với kháng cáo của đương sự nên Hội đồng xét xử không đình chỉ đối với phần Viện kiểm sát rút kháng nghị.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế: Ông Phan Văn T5, sinh năm 1969, chết ngày 09/10/2019. Vì vậy xác định thời điểm mở thừa kế của ông T5 là ngày 09/10/2019.

[2.2] Về diện và Hàng thừa kế: Ông T5 có bố mẹ đẻ là ông Phan Văn H5 (chết năm 1999) và bà Hoàng Thị N1. Ông T5 kết hôn với bà Đặng Thị N sinh được 04 con chung là Phan Thị T2, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh T4, Phan Thị Hồng T3. Năm 2007 ông T5 ly hôn với bà N và kết hôn với bà Trần Thị C sinh được 01 con chung là Phan Thị Hương D. Ngoài ra ông T5 không có bố, mẹ nuôi hoặc có con riêng, con nuôi hợp pháp nào khác.

Như vậy xác định Hàng thừa kế thứ nhất của ông T5 gồm: Bà Hoàng Thị N1, chị Phan Thị T2, chị Phan Thị Thu P, cháu Phan Thị Thanh T4, cháu Phan Thị Hồng T3, bà Trần Thị C và cháu Phan Thị Hương D. Ngoài ra không còn ai khác.

[2.3] Về di sản thừa kế:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, cung cấp của Chính quyền địa phương, hồ sơ địa chính và bản án số 13/2007/HNGĐ-ST ngày 08/5/2007 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh xác định di sản của ông T5 để lại gồm: hai ngôi nhà cấp 4, bếp cùng toàn bộ công trình phụ được xây dựng tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định, diện tích 370m² (gồm 200m² đất ở, 70m² đất vườn và 100m² đất ao) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Phan Văn T5 ngày 29/6/2004 và 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định. Ngoài ra không còn tài sản nào khác. Khối di sản của ông T5 để lại do bà C đang quản lý sử dụng.

[2.4] Về nghĩa vụ tài sản:

Bà C xác định trong thời gian chung sống với ông T5, vợ chồng bà có vay mượn tiền của nhiều người để chữa bệnh cho ông T5. Sau khi ông T5 chết thì bà nhận trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng ông T5 không để lại nghĩa vụ tài sản và không yêu cầu gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ tài sản của ông T5 để lại và không đưa những người cho bà C vay tiền vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2.5] Về công sức đóng góp vào di sản thừa kế:

Bà C xác định trong thời gian chung sống với ông T5, bà và ông T5 có tôn nền, sửa chữa căn nhà phía Tây thửa đất và mua đất về san lấp vườn. Ngoài ra bà còn có công sức chăm sóc, chi phí thuốc men chạy chữa bệnh cho ông T5 từ khi ốm đến khi ông T5 chết. Do kinh tế khó khăn nên bà phải vay mượn tiền của anh em và ngân hàng để chi phí chữa trị bệnh và làm ma cho ông T5. Bà C đề nghị chia

thêm cho bà 01 kỷ phần thừa kế là công sức đóng góp vào khối di sản thừa kế và để bà bù đắp các khoản vay mượn chi phí cho ông T5 trong thời gian ốm và chết.

Phía bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn xác định bà C không sửa chữa nhà và tôn tạo vượt lập đất; chỉ có chị P sửa chữa căn nhà phía Đông thừa đất và làm thêm nhà vệ sinh để kinh doanh. Còn việc chăm sóc chữa trị, chi phí thuốc men cho ông T5 trong thời gian ông T5 ốm và làm ma cho ông T5 thì chị T2, P cũng đóng góp chứ không riêng bà C. Bà N, chị T2, chị P không đồng ý chia thêm cho bà C 01 kỷ phần thừa kế.

Xét thấy bà C chung sống với ông T5 từ năm 2007 đến 2019. Trong quá trình chung sống cùng ông T5 bà C đã có công sức để duy trì, tôn tạo đối với thừa đất, đồng thời cũng đã sửa chữa lại nhà ở, bếp để sử dụng như hiện nay. Mặt khác kể từ khi lấy ông T5, mọi công việc trong gia đình đều do bà C chăm lo, gánh vác do ông T5 thường xuyên ốm đau không lao động được, điều này đã được ông Phan Văn B là chú ruột của ông T5 xác nhận. Từ năm 2012 đến năm 2017 ông T5 bị bệnh não, bệnh ung thư, thường xuyên phải đi bệnh viện điều trị, bà C phải chăm sóc, thuốc men chữa trị cho ông T5 và lo ma chay cho ông T5 khi chết. Theo chính quyền địa phương cung cấp thì hộ ông T5 thuộc hộ cận nghèo, trong thời gian ông T5 ốm thì bà C phải đi vay mượn tiền của anh em và của Ngân hàng Chính sách xã hội; ông H4, chị H3, anh D1 đều có lời khai xác định việc vay mượn tiền của bà C là đúng. Xét hiện nay điều kiện kinh tế của bà C khó khăn, đang phải nuôi con nhỏ là cháu Phan Thị Hương D, sinh năm 2009, lại còn phải trả số tiền nợ vay chữa bệnh cho ông T5. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của bà C, chia cho bà C được hưởng thêm một kỷ phần thừa kế di sản của ông T5 là phù hợp. Như vậy bà C sẽ được nhận hai kỷ phần thừa kế.

Đối với chi phí sửa chữa nhà ở và xây công trình phụ tại phía Đông thừa đất 262 của chị Phan Thị Thu P, được định giá là 46.222.000 đồng. Các đương sự đều thừa nhận việc chị P có sửa chữa nhà ở và xây công trình phụ tại phía Đông, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị P về khoản chi phí sửa nhà.

[2.6] Về di chúc:

Xét « Đơn xin xác nhận » ngày 17/10/2010: Căn cứ vào kết luận giám định chữ viết thì xác định đơn này là do ông T5 viết.

- Về hình thức: Tiêu đề là đơn xin xác nhận, không phải là di chúc. Phần xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Trực Thái chỉ xác nhận chữ ký của ông T5 và bà N chứ không xác nhận về nội dung ghi trong đơn.

- Về nội dung: Trong đơn xin xác nhận có ghi: “Tôi Phan Văn T5 có một số tài sản gồm có 515m² đất (nhà ở + vườn ao)”, nhưng không ghi rõ đất, nhà, vườn ao ở đâu để xác định xem có đúng là tài sản thuộc quyền sử dụng, sở hữu của ông T5 hay không. Tại thời điểm ông T5 viết đơn xin xác nhận (năm 2010), ông T5 chỉ được quyền sử dụng diện tích 370m² (gồm 200m² đất ở, 70m² đất vườn và 100m² đất ao) tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định; 02 căn nhà và các công trình xây dựng trên đất; 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định (theo Bản án

số 13/2007/HNGĐ-ST ngày 08/5/2007 của TAND huyện Trục Ninh). Như vậy tài sản ông T5 viết trong đơn xin xác nhận không phù hợp với thực tế tài sản mà ông đang được quyền sử dụng, sở hữu.

Như vậy « *Đơn xin xác nhận* » ngày 17/10/2010 của ông T5 để lại không thoả mãn các điều kiện về nội dung và hình thức của di chúc theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy xác định đây không phải là di chúc hợp pháp của ông T5 để lại. Ngoài ra ông T5 không để lại bản di chúc nào khác, nên di sản thừa kế của ông T5 được chia theo pháp luật.

[2.7] Về phân chia di sản thừa kế:

Tổng giá trị đất và các công trình xây dựng trên đất là 3.223.205.000 đồng, sau khi trừ đi phần chi phí sửa chữa nhà và xây công trình phụ tại phía Đông thửa đất 262 của chị Phan Thị Thu P là 46.222.000 đồng, thì di sản thừa kế của ông T5 để lại có tổng giá trị là 3.176.983.000 đồng

Căn cứ nhận định nêu trên, di sản thừa kế của ông Phan Văn T5 sẽ được chia làm 08 kỷ phần, mỗi người thừa kế được nhận một kỷ phần, riêng bà Trần Thị C được nhận hai kỷ phần thừa kế. Cụ thể:

- Phân chia di sản thừa kế bằng giá trị: Mỗi người thừa kế được nhận một kỷ phần trị giá 397.122.875 đồng. Bà Trần Thị C được nhận hai kỷ phần thừa kế và một kỷ phần thừa kế của cháu Phan Thị Hương D, tổng là ba kỷ phần có giá trị là 1.191.368.625 đồng. Chị T2, chị P, cháu T3 và cháu T4 mỗi người được nhận một kỷ phần thừa kế có giá trị là 397.122.875 đồng, tổng giá trị 04 kỷ phần của bốn chị em được nhận là 1.588.491.500 đồng. Bà N1 được nhận 1 kỷ phần trị giá 397.122.875 đồng

- Phân chia di sản thừa kế bằng hiện vật như sau:

Căn cứ vào hiện trạng tài sản và yêu cầu của các đương sự, cần chia di sản bằng hiện vật như sau:

- + Do bà C và cháu D đang sinh sống tại căn nhà phía Tây nên chia cho bà C và cháu D được quyền sử dụng diện tích đất 174m² (gồm 104m² đất ở, 37m² đất vườn và 33m² đất ao) tại phía Tây thửa đất 262 và được quyền sở hữu nhà ở, bếp, các tài sản trên phần đất được chia;

Đối với 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã Trục Thái là di sản của ông T5 để lại; phần đất nông nghiệp của bà N và chị T2 đã tách riêng khi ông T5 và bà N ly hôn. Hiện nay bà C đang quản lý sử dụng 678m² đất nông nghiệp của ông T5 để lại, bà C làm ruộng, không có nghề gì khác, nên cần tiếp tục giao cho bà C và cháu D sử dụng là phù hợp.

Tổng giá trị tài sản thực tế bà C và cháu D được nhận là 1.538.417.000 đồng (*gồm 1.040.000.000 đồng giá trị đất ở; 455 triệu giá trị đất vườn, ao; 4.726.000 đồng giá trị nhà ở; 1.401.000 đồng giá trị bếp; 37.290.000 đồng giá trị đất nông nghiệp*).

Do bà C và cháu D được chia phần di sản bằng hiện vật có giá trị là 1.538.417.000 đồng, cao hơn giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng là 1.191.368.625,

nên bà C và cháu D có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà N1 là 347.048.375 đồng.

+ Chia cho các chị Phan Thị T2, Phan Thị Thu P, cháu Phan Thị Thanh T4, Phan Thị Hồng T3 được quyền sử dụng chung diện tích đất 196m² đất (gồm 96m² đất ở, 33m² đất vườn và 67m² đất ao) tại phía Đông thửa đất 262, và được quyền sở hữu nhà ở, nhà vệ sinh, các tài sản trên phần đất được chia.

Tổng giá trị tài sản thực tế chị T2, P, cháu T4, T3 được nhận là 1.638.566.000 đồng (gồm 960 triệu giá trị đất ở; 650 triệu giá trị đất vườn, ao; 28.566.000 đồng giá trị ngôi nhà sau khi trừ đi chi phí chị P sửa chữa).

Chị T2, P, T4, T3 được chia nhận di sản bằng hiện vật có giá trị là 1.638.566.000 đồng, cao hơn giá trị kỷ phần thừa kế được hưởng là 1.588.491.500 đồng, nên 04 chị em phải thanh toán phần chênh lệch tài sản cho bà N1 50.074.500 đồng. Vì bà N tự nguyện nhận thanh toán thay cho các con là chị T2, P, T4, T3 nên bà N có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho bà N1 là 50.074.500 đồng.

Do 04 chị em chị P được giao quyền sử dụng và quyền sở hữu chung đối với đất, nhà và công trình phụ xây dựng trên diện tích đất tại phía Đông thửa đất 262 nên khoản tiền chi phí chị P đã bỏ ra để sửa chữa nhà ở, xây công trình phụ tại phía Đông thửa đất 262, bốn chị em chị P sử dụng và tự giải quyết với nhau.

- Bà Hoàng Thị N1 đã có nhà ở ổn định nên không được chia kỷ phần thừa kế bằng hiện vật mà nhận bằng giá trị là 397.122.875 đồng.

[2.8] Đối với yêu cầu kháng cáo của chị P cho rằng bà C làm giả mạo giấy ủy quyền của ông T5 nhằm chiếm đoạt tài sản và đề nghị tước quyền hưởng di sản của bà C là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Từ nội dung phân tích nêu trên xét thấy bản án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và phân chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của chị P là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với kỷ phần được chia; bà N tự nguyện nhận nộp thay án phí cho các con T2, P, T4, T3; bà N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm; kháng cáo của chị P không được chấp nhận nên phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 43/2020/DS – ST ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh.

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 630, 631, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự; Các Điều 147, 148, 157, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc chia di sản thừa kế của ông Phan Văn T5.

2. Phân chia di sản thừa kế của ông Phan Văn T5 như sau:

2.1. Chia cho bà Trần Thị C và cháu Phan Thị Hương D được quyền sử dụng 174m² đất (gồm 104m² đất ở, 37m² đất vườn và 33m² đất ao) tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định, có tứ cận như sau: phía Bắc giáp Quốc lộ 37B, dài 5,3 mét; phía Nam giáp phần đất bà N, dài 5,4 mét; phía Đông giáp phần đất chia cho 04 chị em chị P, dài 32,8 mét; phía Tây giáp đất ông L, dài 32,2 mét.

Bà Trần Thị C và cháu Phan Thị Hương D được quyền sở hữu căn nhà ở phía Tây thửa đất số 262, bếp và các công trình xây dựng khác trên phần đất được chia.

Bà Trần Thị C và cháu Phan Thị Hương D được quyền sử dụng 678m² đất nông nghiệp tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 3, thửa phụ 1 tại xóm 2 xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định, có tứ cận như sau: phía Bắc giáp nương, dài 58 mét; phía Nam giáp phần ruộng bà Sim, dài 58 mét; phía Đông giáp Đội 1, dài 10,55 mét; phía Tây giáp đường trục, dài 13,4 mét.

2.2. Chia cho chị Phan Thị T2, chị Phan Thị Thu P, cháu Phan Thị Thanh T4, cháu Phan Thị Hồng T3 được quyền sử dụng chung diện tích đất 196m² (gồm 96m² đất ở, 33m² đất vườn và 67m² đất ao) tại thửa đất số 262, tờ bản đồ số 8, xã T, huyện T1, tỉnh Nam Định, có tứ cận như sau: phía Bắc giáp Quốc lộ 37B, dài 5,1 mét; phía Nam giáp phần đất bà N, dài 12,9 mét; phía Đông giáp đất ông T6 và giáp nương, gồm 03 đoạn dài 29,1 mét, 8,6 mét và 4,9 mét; phía Tây giáp phần đất chia cho bà C, dài 32,8 mét.

Chị Phan Thị T2, chị Phan Thị Thu P, cháu Phan Thị Thanh T4, cháu Phan Thị Hồng T3 được quyền sở hữu chung căn nhà phía Đông thửa đất số 262, công trình phụ và các công trình xây dựng khác trên phần đất được chia.

2.3. Chia cho bà Hoàng Thị N1 kỷ phần thừa kế bằng giá trị là 397.123.000 đồng (Ba trăm C mươi bảy triệu, một trăm hai mươi ba nghìn đồng). Bà N1 được nhận số tiền này từ bà Trần Thị C và bà Đặng Thị N

2.4. Bà Trần Thị C phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị N1 là 347.048.000 đồng (Ba trăm bốn mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

2.5. Bà Đặng Thị N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Hoàng Thị N1 là 50.075.000 đồng (Năm mươi triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Bà N thanh toán thay cho các con T2, P, T4, T3.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị Thu P về chi phí sửa chữa nhà ở và xây công trình phụ tại phía Đông thửa đất số 262 là 46.222.000 đồng (Bốn mươi

sáu triệu, hai trăm hai mươi hai nghìn đồng). Giao chị P được quyền sử dụng và sở hữu các tài sản đã xây dựng và sửa chữa tại căn nhà phía Đông thửa đất số 262.

4. Bà Trần Thị C phải có trách nhiệm bàn giao cho chị Phan Thị T2, chị Phan Thị Thu P, cháu Phan Thị Thanh T4, cháu Phan Thị Hồng T3 các tài sản mà chị T2, chị P, cháu T4, cháu T3 được chia.

5. Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí:

- Bà Trần Thị C phải nộp 47.741.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với khoản tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng bà C đã nộp tại biên lai T6 tiền tạm ứng án phí số 0001368 ngày 09/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Bà Trần Thị C còn phải nộp 29.741.000 đồng (Hai mươi C triệu, bảy trăm bốn mươi một nghìn đồng).

- Bà Đặng Thị N phải nộp 59.654.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (Bà N nộp án phí thay cho các con T2, P, T4, T3). Đối trừ với khoản tiền tạm ứng án phí 4.500.000 đồng bà N đã nộp tại biên lai T6 tiền tạm ứng án phí số 0002202 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Bà Đặng Thị N còn phải nộp 55.154.000 đồng (Năm mươi lăm triệu, một trăm năm mươi tư nghìn đồng).

- Chị Phan Thị Thu P phải nộp 390.000đ (Ba trăm C mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Đối trừ với khoản tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 2.000.000 đồng và tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng chị P đã nộp tại biên lai T6 tiền tạm ứng án phí số 0002203 ngày 14/9/2020 và biên lai số 0002289 ngày 26/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Chị Phan Thị Thu P được hoàn lại số tiền 1.610.000 đồng (Một triệu, sáu trăm mười nghìn đồng).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

(Kèm theo bản án là sơ đồ phân chia quyền sử dụng đất)

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trực Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trực Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn T5 Dũng